

THANH TRA CHÍNH PHỦ**THANH TRA CHÍNH PHỦ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 02/2012/TT-TTCTP

Hà Nội, ngày 13 tháng 7 năm 2012

THÔNG TƯ**Quy định chi tiết và hướng dẫn thẩm quyền, nội dung thanh tra trách nhiệm thực hiện các quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng**

Căn cứ Luật Thanh tra số 56/2010/QH12;

Căn cứ Luật Phòng, chống tham nhũng số 55/2005/QH12;

Căn cứ Nghị định số 120/2006/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phòng, chống tham nhũng;

Căn cứ Nghị định số 86/2011/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thanh tra;

Căn cứ Nghị định số 36/2012/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang bộ;

Thanh tra Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thẩm quyền, nội dung thanh tra trách nhiệm thực hiện các quy định pháp luật về phòng, chống tham nhũng như sau:

Chương I**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Thông tư này quy định chi tiết và hướng dẫn thẩm quyền, nội dung thanh tra trách nhiệm thực hiện các quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị và người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý của cơ quan hành chính nhà nước các cấp.

2. Trình tự, thủ tục thanh tra trách nhiệm thực hiện các quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng áp dụng theo quy định tại Mục 1 Chương III Nghị định số 86/2011/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2011 của Chính phủ quy định chi

tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thanh tra và các quy định khác của pháp luật về thanh tra.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các đối tượng sau đây:

1. Thủ trưởng cơ quan hành chính nhà nước, Thủ trưởng cơ quan thanh tra nhà nước, Trưởng đoàn thanh tra và thành viên đoàn thanh tra của các cơ quan hành chính nhà nước khi thanh tra trách nhiệm thực hiện các quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân và người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị;

2. Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan đến trách nhiệm thực hiện các quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng.

Điều 3. Trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan hành chính nhà nước

Thủ trưởng cơ quan hành chính nhà nước trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc thanh tra trách nhiệm thực hiện các quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng; giải quyết khó khăn, vướng mắc, xử lý kịp thời kiến nghị của Đoàn thanh tra; kết luận và tổ chức thực hiện kết luận thanh tra theo quy định pháp luật.

Chương II

THẨM QUYỀN THANH TRA TRÁCH NHIỆM

Điều 4. Nguyên tắc xác định thẩm quyền thanh tra trách nhiệm

Các cơ quan thanh tra nhà nước có thẩm quyền thanh tra trách nhiệm thực hiện các quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân, người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị chuyên môn thuộc thẩm quyền quản lý của cơ quan quản lý hành chính nhà nước cùng cấp và cơ quan quản lý hành chính nhà nước, người đứng đầu cơ quan quản lý hành chính cấp dưới.

Điều 5. Thẩm quyền của Thanh tra Chính phủ

1. Thanh tra Chính phủ thanh tra trách nhiệm thực hiện các quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng đối với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ (gọi chung là cấp bộ), Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh); doanh nghiệp nhà nước do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập.

2. Trong quá trình tiến hành thanh tra trách nhiệm thực hiện các quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng đối với cấp bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh,

doanh nghiệp nhà nước do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập, Đoàn thanh tra của Thanh tra Chính phủ có quyền xem xét, xác minh việc thực hiện các quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân liên quan như sau:

a) Văn phòng bộ, các tổng cục, cục, vụ, đơn vị trực thuộc bộ, các doanh nghiệp nhà nước do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ (gọi chung là Bộ trưởng) quyết định thành lập và các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân khác thuộc quyền quản lý của cấp bộ;

b) Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (gọi chung là cấp sở), Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện), doanh nghiệp nhà nước do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập và các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân khác thuộc quyền quản lý của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

c) Văn phòng, các phòng, ban... nghiệp vụ của doanh nghiệp nhà nước do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập và các tổ chức, đơn vị, cá nhân khác thuộc quyền quản lý của doanh nghiệp đó.

Điều 6. Thẩm quyền của Thanh tra bộ

1. Thanh tra bộ, cơ quan ngang bộ (gọi chung là Thanh tra bộ) thanh tra trách nhiệm thực hiện các quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng đối với: Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân thuộc quyền quản lý của bộ; doanh nghiệp nhà nước do Bộ trưởng quyết định thành lập.

2. Trong quá trình tiến hành thanh tra, Đoàn thanh tra của Thanh tra bộ có quyền xem xét, xác minh việc thực hiện các quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân thuộc quyền quản lý của bộ và doanh nghiệp nhà nước do Bộ trưởng quyết định thành lập, như sau:

a) Văn phòng, các tổng cục, cục, vụ, đơn vị trực thuộc bộ và các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân khác thuộc quyền quản lý của bộ;

b) Văn phòng, các phòng, ban đơn vị nghiệp vụ của doanh nghiệp nhà nước do Bộ trưởng quyết định thành lập và các tổ chức, đơn vị, cá nhân khác thuộc quyền quản lý của doanh nghiệp đó.

Điều 7. Thẩm quyền của Thanh tra tỉnh

1. Thanh tra tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi chung là Thanh tra tỉnh) thanh tra trách nhiệm thực hiện các quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng đối với: Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh (gọi chung là cấp sở); Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (gọi chung là

Ủy ban nhân dân cấp huyện); doanh nghiệp nhà nước do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập.

2. Trong quá trình tiến hành thanh tra, Đoàn thanh tra của Thanh tra tỉnh có quyền xem xét, xác minh trách nhiệm thực hiện các quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân thuộc quyền quản lý của cấp sở, Ủy ban nhân dân cấp huyện và doanh nghiệp nhà nước do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập, như sau:

a) Văn phòng, các phòng, ban, đơn vị nghiệp vụ trực thuộc cấp sở và các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân khác thuộc quyền quản lý của cấp sở;

b) Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp huyện, các phòng, ban chuyên môn trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã) và các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân khác thuộc quyền quản lý của Ủy ban nhân dân cấp huyện;

c) Văn phòng, các phòng, ban nghiệp vụ, đơn vị của doanh nghiệp nhà nước do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập và các tổ chức, đơn vị, cá nhân khác thuộc quyền quản lý của doanh nghiệp đó.

Điều 8. Thẩm quyền của Thanh tra sở

Thanh tra của các cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân tỉnh (gọi chung là Thanh tra sở) thanh tra trách nhiệm thực hiện các quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân thuộc quyền quản lý trực tiếp của sở.

Điều 9. Thẩm quyền của Thanh tra huyện

1. Thanh tra quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (gọi chung là Thanh tra huyện) thanh tra trách nhiệm thực hiện các quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng đối với các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã.

2. Trong quá trình tiến hành thanh tra, Đoàn thanh tra của Thanh tra huyện có quyền xem xét, xác minh việc thực hiện các quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân thuộc quyền quản lý của Ủy ban nhân dân cấp huyện, như sau:

a) Văn phòng, các phòng, ban chuyên môn trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện và các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân khác thuộc quyền quản lý của Ủy ban nhân dân cấp huyện;

b) Văn phòng, các ban chuyên môn trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã và đơn vị, cá nhân khác thuộc quyền quản lý của Ủy ban nhân dân cấp xã.

Điều 10. Thẩm quyền xem xét, xác minh đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân khác

1. Trong quá trình tiến hành thanh tra trách nhiệm thực hiện các quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng, căn cứ vào yêu cầu của cuộc thanh tra, ngoài các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân được xem xét, xác minh quy định tại khoản 2 các Điều 5, 6, 7 và 9 của Thông tư này, Đoàn thanh tra của các cơ quan thanh tra nhà nước có quyền xem xét, xác minh đối với các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan khác để làm rõ các nội dung cần thanh tra.

2. Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan đến nội dung cần thanh tra có trách nhiệm làm việc, cung cấp thông tin, tài liệu theo yêu cầu của Đoàn thanh tra trách nhiệm thực hiện các quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng.

Chương III

NỘI DUNG THANH TRA TRÁCH NHIỆM

Điều 11. Nguyên tắc xác định nội dung thanh tra

1. Căn cứ vào yêu cầu của công tác quản lý nhà nước và kế hoạch thanh tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng, cơ quan có thẩm quyền tiến hành thanh tra toàn bộ hoặc một số nội dung quy định tại Điều 31 Nghị định số 120/2006/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phòng, chống tham nhũng.

2. Ngoài nội dung hướng dẫn tại các điều (từ Điều 12 đến Điều 25 của Thông tư này), trong trường hợp thanh tra việc công khai, minh bạch các hoạt động khác, thì cơ quan thanh tra có thẩm quyền căn cứ vào các quy định của Luật Phòng, chống tham nhũng về công khai, minh bạch và quy định của pháp luật chuyên ngành về lĩnh vực đó để xem xét, đánh giá, đồng thời áp dụng các quy định của Thông tư này để xác định nội dung thanh tra việc công khai, minh bạch đối với hoạt động đó cho phù hợp.

Mục 1

THANH TRA TRÁCH NHIỆM THỰC HIỆN CÁC

QUY ĐỊNH VỀ PHÒNG NGỪA THAM NHƯNG

Điều 12. Thanh tra việc xây dựng và thực hiện chương trình, kế hoạch phòng, chống tham nhũng

1. Xem xét, đánh giá việc xây dựng chương trình, kế hoạch công tác phòng, chống tham nhũng hàng năm, quy trình xây dựng kế hoạch, thời điểm, thời gian,

căn cứ để xây dựng kế hoạch, nội dung kế hoạch, việc hướng dẫn chỉ đạo xây dựng chương trình, kế hoạch đối với cơ quan tổ chức, đơn vị.

2. Xem xét, đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch công tác phòng, chống tham nhũng, bao gồm: hình thức, cách thức phổ biến, triển khai kế hoạch; chỉ đạo, hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện chương trình, kế hoạch.

Điều 13. Thanh tra việc tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về phòng, chống tham nhũng

1. Xem xét, đánh giá việc xây dựng chương trình, kế hoạch tuyên truyền và tổ chức thực hiện việc tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về phòng, chống tham nhũng; xem xét các tổ chức, đơn vị, cá nhân đã triển khai thực hiện so với quy định; xem xét việc phối hợp với các cơ quan liên quan, xây dựng mạng lưới báo cáo viên của đơn vị nhằm phục vụ cho công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về phòng, chống tham nhũng và kết quả các giải pháp đã thực hiện.

2. Xem xét về nội dung, hình thức, địa điểm, thời gian, đối tượng được tuyên truyền và đánh giá hiệu quả, mức độ phù hợp đặc thù tổ chức, hoạt động của từng đơn vị; chất lượng, kết quả đạt được qua việc tuyên truyền.

Điều 14. Thanh tra việc công khai, minh bạch hoạt động tài chính, ngân sách nhà nước

1. Hình thức công khai, minh bạch được áp dụng đối với từng nội dung so với quy định.

2. Thời điểm công khai được thực hiện đối với từng nội dung so với quy định.

3. Nội dung công khai, minh bạch cần được xem xét:

a) Đối với các đơn vị dự toán ngân sách: Công khai các căn cứ, nguyên tắc phân bổ; công khai số liệu dự toán và quyết toán;

b) Đối với đơn vị dự toán trực tiếp sử dụng kinh phí: Công khai các nguồn thu đóng góp của các tổ chức, cá nhân được huy động và hiệu quả sử dụng; công khai số liệu dự toán chi mua sắm trang thiết bị, phương tiện làm việc; công khai chi sửa chữa lớn tài sản cố định, chi hội nghị và các nội dung chi khác;

c) Đối với tổ chức được Nhà nước hỗ trợ ngân sách: Công khai số liệu dự toán, quyết toán; công khai khoản đóng góp và sử dụng của tổ chức, cá nhân (nếu có); công khai cơ sở xác định mức hỗ trợ và số tiền Nhà nước hỗ trợ;

d) Đối với quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước: Công khai quy chế hoạt động và cơ chế tài chính của quỹ; công khai kế hoạch tài chính hằng năm, trong đó chỉ

tiết các khoản thu, chỉ có quan hệ với ngân sách nhà nước theo quy định của cấp có thẩm quyền; công khai kết quả hoạt động của quỹ; công khai quyết toán năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

đ) Công khai việc phân bổ, sử dụng ngân sách, tài sản của Nhà nước cho các dự án, chương trình mục tiêu.

Điều 15. Thanh tra việc công khai, minh bạch trong mua sắm công, xây dựng cơ bản và quản lý dự án đầu tư xây dựng

1. Hình thức công khai, minh bạch được áp dụng đối với từng nội dung so với quy định.

2. Thời điểm công khai được thực hiện đối với từng nội dung so với quy định.

3. Nội dung công khai, minh bạch cần được xem xét:

a) Trong mua sắm công: Công khai kinh phí, kế hoạch đầu tư mua sắm, trang bị tài sản nhà nước; công khai kế hoạch đấu thầu, mời sơ tuyển và kết quả sơ tuyển, mời thầu; công khai danh mục nhà thầu tham gia đấu thầu hạn chế, công khai danh sách ngắn nhà thầu tham gia đấu thầu hạn chế, kết quả lựa chọn nhà thầu; công khai việc tiếp nhận viện trợ, được tặng và điều chuyển, thanh lý, bán, chuyển nhượng, trang bị tài sản nhà nước;

b) Trong xây dựng cơ bản: Công khai việc phân bổ vốn đầu tư trong dự toán ngân sách nhà nước được giao hàng năm cho các dự án; công khai mức vốn đầu tư của dự án được giao trong dự toán ngân sách năm; công khai kế hoạch đấu thầu, mời sơ tuyển và kết quả sơ tuyển, mời thầu; công khai danh mục nhà thầu tham gia đấu thầu hạn chế, công khai danh sách ngắn nhà thầu tham gia đấu thầu hạn chế, kết quả lựa chọn nhà thầu; công khai quyết toán vốn đầu tư của dự án hàng năm; công khai phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành;

c) Trong quản lý dự án đầu tư xây dựng: Việc lấy ý kiến của nhân dân địa phương nơi quy hoạch về dự án quy hoạch đầu tư xây dựng; việc hội đồng nhân dân xem xét, quyết định đối với dự án đầu tư xây dựng từ ngân sách địa phương; công khai thực hiện dự án đầu tư xây dựng sau khi được quyết định, phê duyệt để nhân dân giám sát.

Điều 16. Thanh tra việc công khai, minh bạch việc huy động và sử dụng các khoản đóng góp của nhân dân

1. Hình thức công khai, minh bạch được áp dụng đối với từng nội dung so với quy định.

2. Thời điểm công khai được thực hiện đối với từng nội dung so với quy định.

3. Nội dung công khai, minh bạch cần được xem xét:

a) Công khai việc lấy ý kiến của nhân dân và quyết định của Hội đồng nhân dân cùng cấp trong việc huy động các khoản đóng góp của nhân dân để đầu tư xây dựng công trình, lập quỹ trong phạm vi địa phương;

b) Công khai mục đích huy động, mức đóng góp, việc sử dụng, kết quả sử dụng và báo cáo quyết toán;

c) Công khai các công trình cơ sở hạ tầng tại xã, phường, thị trấn sử dụng các khoản đóng góp của nhân dân: Công khai mức đóng góp, việc sử dụng, kết quả sử dụng và báo cáo quyết toán; công khai dự toán cho từng công trình theo kế hoạch đầu tư được duyệt; công khai nguồn vốn đầu tư cho từng công trình; công khai kết quả huy động của từng đối tượng cụ thể, thời gian huy động; công khai kết quả lựa chọn nhà thầu đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; công khai tiến độ thi công và kết quả nghiệm thu khối lượng, chất lượng công trình và quyết toán công trình.

Điều 17. Thanh tra việc công khai, minh bạch trong quản lý, sử dụng đất

1. Hình thức công khai, minh bạch được áp dụng đối với từng nội dung so với quy định.

2. Thời điểm công khai được thực hiện đối với từng nội dung so với quy định.

3. Nội dung công khai, minh bạch cần được xem xét:

a) Công khai, minh bạch các quy định của pháp luật;

b) Công khai, minh bạch các thủ tục thẩm định, phê duyệt dự án; đấu thầu dự án, đấu giá đất để lựa chọn nhà đầu tư theo quy định của pháp luật đất đai và các quy định khác của Nhà nước;

c) Công khai, minh bạch trong trình tự thu hồi đất, giải phóng mặt bằng và tái định cư; công khai trong quá trình lập và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

d) Công khai, minh bạch trong việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất về: thẩm quyền, trình tự, thủ tục và việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; công khai quy hoạch chi tiết và việc phân lô đất ở, đối tượng được giao đất làm nhà ở;

đ) Công khai, minh bạch quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất: Xem xét, đánh giá công tác quản lý, sử dụng đất trên cơ sở so sánh đối chiếu với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; công khai kết quả thực hiện công tác quản lý việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất;

e) Công khai, minh bạch trong thủ tục hành chính khác liên quan đến công tác quản lý nhà nước về đất đai.

Điều 18. Thanh tra việc công khai, minh bạch hoạt động giải quyết công việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân

1. Hình thức công khai, minh bạch được áp dụng đối với từng nội dung so với quy định.

2. Thời điểm công khai được thực hiện đối với từng nội dung so với quy định.

3. Nội dung công khai đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền quản lý trong lĩnh vực nhà, đất, xây dựng, đăng ký kinh doanh, xét duyệt dự án, cấp vốn ngân sách nhà nước, tín dụng, ngân hàng, xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quản lý hộ khẩu, thuế, hải quan, bảo hiểm và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác trực tiếp giải quyết công việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân được thanh tra cần phải xem xét, đánh giá việc chấp hành, thực hiện các quy định về công khai:

Công khai thủ tục hành chính để giải quyết; công khai thời hạn giải quyết; công khai trình tự, thủ tục giải quyết; công khai kết quả giải quyết các công việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân.

Điều 19. Thanh tra việc công khai, minh bạch trong công tác tổ chức, cán bộ

1. Hình thức công khai, minh bạch được áp dụng đối với từng nội dung so với quy định.

2. Thời điểm công khai được thực hiện đối với từng nội dung so với quy định.

3. Nội dung công khai, minh bạch cần được xem xét:

a) Công khai việc tuyển dụng cán bộ, công chức, viên chức và người lao động vào cơ quan, tổ chức, đơn vị; công khai về số lượng, tiêu chuẩn, hình thức tuyển dụng và kết quả tuyển dụng;

b) Công khai việc quy hoạch, đào tạo, bổ nhiệm, chuyển ngạch, luân chuyển, điều động, khen thưởng, cho thôi việc, cho thôi giữ chức vụ, miễn nhiệm, bãi nhiệm, kỷ luật, hưu trí đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động khác.

Điều 20. Thanh tra việc xây dựng, thực hiện các chế độ, định mức, tiêu chuẩn

1. Xem xét việc xây dựng, ban hành và công khai các chế độ, định mức, tiêu chuẩn đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động của cơ quan, tổ chức, đơn vị; xem xét căn cứ xây dựng và thời gian áp dụng so với quy định; xem xét nội dung các quy định về chế độ, định mức, tiêu chuẩn của cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện so với quy định của Nhà nước.

2. Xem xét việc hướng dẫn, triển khai thực hiện quy định về chế độ định mức, tiêu chuẩn; xem xét việc kiểm tra, chấp hành, khắc phục các quy định không phù hợp với thực tế trong việc thực hiện quy định chế độ, định mức, tiêu chuẩn (nếu có); xem xét việc xử lý vi phạm quy định về chế độ, định mức, tiêu chuẩn (nếu có).

Điều 21. Thanh tra việc thực hiện quy tắc ứng xử, quy tắc đạo đức nghề nghiệp

1. Việc xây dựng, quán triệt quy tắc ứng xử, quy tắc đạo đức nghề nghiệp trong cơ quan, tổ chức đơn vị so với quy định.

2. Việc công khai quy tắc ứng xử, quy tắc đạo đức nghề nghiệp của cán bộ, công chức, viên chức để nhân dân giám sát việc chấp hành so với quy định.

3. Việc chấp hành quy định về những việc cán bộ, công chức, viên chức không được làm.

4. Việc kiểm tra, xử lý đối với người vi phạm quy tắc ứng xử, quy tắc đạo đức nghề nghiệp và những việc cán bộ, công chức, viên chức không được làm.

Điều 22. Thanh tra việc chuyển đổi vị trí công tác của công chức, viên chức

1. Xem xét việc xây dựng kế hoạch, công khai kế hoạch, thực hiện nguyên tắc và những hành vi bị nghiêm cấm trong việc thực hiện định kỳ chuyển đổi vị trí công tác; xem xét nội dung, hình thức thực hiện việc định kỳ chuyển đổi vị trí công tác; xem xét đối tượng được thực hiện chuyển đổi vị trí công tác; xem xét thời hạn định kỳ chuyển đổi vị trí công tác; xem xét thời điểm ban hành quyết định điều động, công khai quyết định điều động.

Xem xét các trường hợp vi phạm quy định chuyển đổi vị trí công tác cán bộ, công chức, viên chức (nếu có): Xem xét trường hợp không thực hiện việc chuyển đổi vị trí công tác theo quy định; xem xét trường hợp chuyển đổi không đúng danh mục các vị trí công tác trong các lĩnh vực, ngành, nghề phải định kỳ chuyển đổi; xem xét lý do chưa thực hiện định kỳ chuyển đổi vị trí công tác.

2. Xem xét việc hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân thuộc quyền quản lý trong việc xây dựng kế hoạch, tổ chức, thực hiện việc chuyển đổi vị trí công tác đối với cán bộ, công chức, viên chức.

Điều 23. Thanh tra việc thực hiện quy định về tặng quà, nhận quà tặng và nộp lại quà tặng

1. Xem xét việc quán triệt, hướng dẫn, chỉ đạo việc thực hiện quy chế tặng quà, nhận quà tặng và nộp lại quà tặng của cơ quan, tổ chức, đơn vị có sử dụng ngân sách nhà nước và của cán bộ, công chức, viên chức so với quy định tại Quyết định số 64/2007/QĐ-TTg ngày 10 tháng 5 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Xem xét việc thực hiện quy định tặng quà, nhận quà tặng và nộp lại quà tặng của cán bộ, công chức, viên chức so với quy định của Nhà nước.

3. Xem xét việc nhận, sử dụng quà do cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân tặng cho cơ quan, tổ chức, đơn vị và sử dụng công quỹ để tặng quà so với quy định của Nhà nước.

4. Xem xét việc xử lý đối với các trường hợp vi phạm về tặng quà, nhận quà tặng và nộp lại quà tặng (nếu có).

Điều 24. Thanh tra việc thực hiện minh bạch tài sản, thu nhập

Nội dung thanh tra việc thực hiện quy định về minh bạch tài sản, thu nhập của cán bộ, công chức, viên chức tập trung vào các vấn đề sau:

1. Tổ chức, thực hiện quy định kê khai tài sản, thu nhập: Việc quán triệt mục đích việc kê khai tài sản, thu nhập; lập danh sách và thông báo danh sách người có nghĩa vụ kê khai; phổ biến các loại tài sản, thu nhập phải kê khai; thực hiện trình tự, thủ tục kê khai tài sản, thu nhập; công khai bản kê khai tài sản, thu nhập; quản lý khai thác sử dụng bản kê khai tài sản, thu nhập.

2. Xác minh tài sản, thu nhập (nếu có): Căn cứ yêu cầu xác minh tài sản, thu nhập; thực hiện các quy định về trình tự, thủ tục xác minh tài sản, thu nhập, kết luận về sự minh bạch trong kê khai tài sản, thu nhập của người có nghĩa vụ kê khai; quản lý, sử dụng hồ sơ xác minh tài sản, thu nhập.

3. Việc xử lý vi phạm quy định về minh bạch tài sản, thu nhập (nếu có) cần phải xem xét:

a) Việc xử lý kỷ luật hành chính đối với người kê khai tài sản, thu nhập không trung thực;

b) Việc xử lý trách nhiệm đối với người vi phạm các quy định về tổ chức, thực hiện kê khai tài sản, thu nhập; công khai bản kê khai tài sản, thu nhập; xác minh tài sản, thu nhập; kết luận về sự minh bạch trong kê khai tài sản, thu nhập; quản lý, sử dụng hồ sơ về minh bạch tài sản, thu nhập; thực hiện chế độ báo cáo kết quả thực hiện minh bạch tài sản, thu nhập theo quy định.

Điều 25. Thanh tra việc thực hiện cải cách hành chính

1. Xem xét việc thực hiện cải cách, hoàn thiện các thủ tục hành chính; xem xét áp dụng khoa học, đổi mới công nghệ trong quản lý, điều hành; xem xét việc phân cấp nhằm tăng cường tính tự chủ động, tự chịu trách nhiệm của cơ quan tổ chức, đơn vị, cá nhân; xem xét việc xác định trách nhiệm của từng chức danh.

2. Xem xét, đánh giá tình hình, kết quả thực hiện phân cấp của cơ quan hành chính cấp trên và thực hiện phân cấp cho cơ quan hành chính cấp dưới; xem xét

việc phân định nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan nhà nước so với yêu cầu quản lý của địa phương, đơn vị.

3. Xem xét việc thực hiện đổi mới phương thức trong thanh toán nhằm giảm thiểu thanh toán tiền mặt; hiệu quả thực tế do thực hiện cải cách thủ tục hành chính; xem xét việc đổi mới công nghệ nhằm phục vụ cho công tác chuyên môn; xem xét đối tượng hưởng lợi từ các giải pháp và hiệu quả xã hội.

4. Xem xét, đánh giá việc thực hiện bộ thủ tục hành chính đã ban hành cho từng lĩnh vực so với quy định; việc thực hiện quy định về cơ chế một cửa.

5. Xem xét việc thực hiện cải cách thủ tục hành chính so với yêu cầu công khai, đơn giản hóa nhằm phòng ngừa tham nhũng, số lượng thủ tục hành chính cụ thể đã lược bỏ, sửa đổi, bổ sung và số lượng thủ tục hành chính được cải cách; đánh giá một số thủ tục hành chính điển hình đã cải cách; xác định giá trị kinh tế, xã hội do việc cải cách thủ tục hành chính mang lại.

Mục 2

THANH TRA TRÁCH NHIỆM THỰC HIỆN CÁC QUY ĐỊNH VỀ PHÁT HIỆN, XỬ LÝ THAM NHŨNG

Điều 26. Thanh tra việc xử lý tin báo, giải quyết tố cáo hành vi tham nhũng

Xem xét việc thiết lập, công khai các hình thức tiếp nhận tin báo dấu hiệu tham nhũng, tố cáo hành vi tham nhũng; xem xét trách nhiệm tổ chức, cá nhân trong việc tiếp nhận và thẩm quyền thụ lý tố cáo hành vi tham nhũng; xem xét trình tự, thủ tục giải quyết tố cáo hành vi tham nhũng; xem xét trách nhiệm phối hợp của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền trong việc tiếp nhận xử lý tin báo và giải quyết tố cáo hành vi tham nhũng.

Điều 27. Thanh tra việc phát hiện, xử lý người có hành vi tham nhũng

1. Xem xét việc phát hiện hành vi tham nhũng của cán bộ, công chức, viên chức thuộc quyền quản lý trực tiếp thông qua các hoạt động quản lý, tiếp nhận xử lý tin báo về dấu hiệu tham nhũng.

2. Xem xét việc xử lý người có hành vi tham nhũng của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc quyền quản lý thông qua các hoạt động kiểm tra, thanh tra, giải quyết tố cáo hành vi tham nhũng: Số vụ việc và số người có hành vi tham nhũng phải xử lý và kết quả đã xử lý đối với từng trường hợp; về hình thức, mức độ xử lý so với mức độ vi phạm; về số vụ việc và số người phải xử lý kỷ luật hành chính hoặc phải chuyển hồ sơ sang cơ quan điều tra xử lý hình sự. Số liệu chi tiết về kết quả xử lý bao gồm:

a) Về hành chính: số vụ việc và số người có hành vi tham nhũng phải xử lý kỷ luật hành chính;

b) Về hình sự: Số vụ việc và số người có hành vi tham nhũng phải chuyển cơ quan điều tra xử lý trách nhiệm hình sự;

c) Về kinh tế: số tiền, tài sản, đất đai phải thu hồi và đã thu hồi cho Nhà nước, tập thể, tổ chức, cá nhân; xử phạt, bồi thường, bồi hoàn tiền, tài sản;

3. Xem xét, đánh giá những chuyển biến tích cực và hạn chế, tồn tại trong phát hiện, xử lý hành vi tham nhũng và nguyên nhân.

Điều 28. Thanh tra việc thực hiện các kiến nghị, quyết định xử lý

1. Xem xét việc thực hiện các kiến nghị, quyết định xử lý liên quan đến tham nhũng và thực hiện kết luận thanh tra, kiểm tra, điều tra, kiểm toán, bản án đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị được các cơ quan chức năng của Nhà nước xử lý, cần phải xem xét: Việc tổ chức, thực hiện các kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý; kết quả thực hiện các kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý.

2. Xem xét việc theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, chấp hành chế độ thông tin báo cáo trong quá trình tổ chức thực hiện kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.

Điều 29. Thanh tra việc thực hiện thẩm quyền kiểm tra, thanh tra trách nhiệm thực hiện các quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng

1. Xem xét việc xây dựng, phê duyệt kế hoạch kiểm tra, thanh tra và việc tổ chức thực hiện kế hoạch kiểm tra, thanh tra hàng năm về việc thực hiện quy định pháp luật về phòng, chống tham nhũng của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân thuộc quyền quản lý.

2. Xem xét việc ra quyết định kiểm tra, thanh tra (hình thức, nội dung, cách thức ban hành); xem xét việc tiến hành cuộc kiểm tra, thanh tra (trình tự, thủ tục, kết quả) thường xuyên, đột xuất (nếu có) đã được thực hiện so với kế hoạch và yêu cầu quản lý.

Điều 30. Thanh tra về chấp hành chế độ thông tin, báo cáo công tác phòng, chống tham nhũng

1. Xem xét việc thực hiện chế độ thông tin, báo cáo định kỳ, báo cáo chuyên đề, báo cáo đột xuất về công tác phòng, chống tham nhũng thông qua các tiêu chí thông tin về hình thức, số lượng, thời gian, nội dung, chất lượng thông tin báo cáo.

2. Xem xét những thuận lợi, khó khăn, vướng mắc (nếu có) trong thực hiện chế độ thông tin, báo cáo.

Điều 31. Thanh tra việc xử lý trách nhiệm người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị khi để xảy ra hành vi tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị do mình quản lý, phụ trách

1. Việc xem xét, xử lý trách nhiệm trực tiếp hoặc liên quan trách nhiệm đối với người đứng đầu, cơ quan, tổ chức, đơn vị khi để xảy ra hành vi tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị do người đó quản lý theo các mức độ quy định tại Điều 55 Luật Phòng, chống tham nhũng.

2. Việc xem xét, kết luận trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị trong việc tổ chức, chỉ đạo, thực hiện các quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 32. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 9 năm 2012.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc hoặc có vấn đề mới phát sinh, các cơ quan, đơn vị, cá nhân phản ánh kịp thời về Thanh tra Chính phủ để được hướng dẫn hoặc sửa đổi, bổ sung./.

TỔNG THANH TRA

Huỳnh Phong Tranh